| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ T**<br>**TỈNH TUYÊN QUANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 35/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 15-02-2023
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
*Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa:* Ông Trần Anh Tuấn.
*Các Hội thẩm nhân dân:*
1. Bà Lê Thị Thảo.
2. Ông Trần Thế Dũng.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hoài Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang*** tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 02 năm 2023, tại Phòng xét xử của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 187/2022/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 10 năm 2022, về *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 12 tháng 12 năm 2022. Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 28/12/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 17/01/2023, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Chị **TRẦN THỊ PHƯƠNG T**, sinh năm 1990;
Địa chỉ: Thôn 12, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.
*2. Bị đơn*: Anh **TRẦN VĂN L**, sinh năm 1978;
Nơi đăng ký HKTT: Xóm Bến Cát, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.
Nơi ở: Thôn 12, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.
(chị T và anh L có mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**:

Tại đơn khởi kiện; Biên bản tự khai; Biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị TRẦN THỊ PHƯƠNG T trình bày: Tôi và anh TRẦN VĂN L được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã K, huyện Y (nay là thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, vào ngày 28 tháng 8 năm 2015. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, nhưng mấy năm gần đây vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn và ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài. Đến năm 2020 vợ chồng mâu

thuẫn trầm trọng, không thể cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình; do mâu thuẫn căng thẳng, nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 8/2022 đến nay không ai còn quan tâm đến nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và làm kinh tế.

Tại phiên tòa hôm nay tôi vẫn xác định tình cảm vợ chồng đã hết, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra căng thẳng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên tôi đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho tôi được ly hôn với anh TRẦN VĂN L theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Tôi và anh L có 02 người con chung là cháu Trần Thị Ngọc Đ, sinh ngày 21/11/2017 và cháu Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 12/7/2019. Khi ly hôn do anh L tự nguyện nhận trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu; anh L có thu nhập ổn định và tôi chuẩn bị đi chấp hành án phạt tù 05 năm 06 tháng, nên tôi nhất trí để anh L là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giao dục cháu Trần Thị Ngọc A và cháu Trần Thị Ngọc Đ, tôi không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L sau khi ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết.

- Về tài sản chung: Tôi và anh L không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

- Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và anh L không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Bị đơn anh TRẦN VĂN L trình bày tại Biên bản tự khai; Biên bản hòa giải và tại phiên tòa: Tôi và chị TRẦN THỊ PHƯƠNG T được tự do tìm hiểu, tự nguyên đăng ký kết hôn như chị T trình bày là đúng. Tôi xác định tôi và chị T có mâu thuẫn xảy ra, nhưng chưa đến mức độ căng thẳng, trầm trọng, và con còn nhỏ tuổi, nên tôi không nhất trí vợ chồng ly hôn, do vậy tôi đề nghị Hội đồng xét xử hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ gia đình. Nếu chị T cương quyết xin ly hôn với tôi thì tôi đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Tôi và chị T có 02 người con chung là cháu Trần Thị Ngọc Đ, sinh ngày 21/11/2017 và cháu Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 12/7/2019. Do tôi có điều kiện nuôi con hơn chị T, nên nếu tôi và chị T phải ly hôn thì tôi đề nghị Hội đồng xét xử giao cho tôi là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cả 02 cháu Trần Thị Ngọc Đ và cháu Trần Thị Ngọc A; tôi không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng tôi sau khi ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết.

- Về tài sản chung: Tôi và chị T không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

- Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và chị T không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, về chứng cứ chị T cung cấp:

- 01 (Một) Giấy kết hôn (bản chính) số 159/2015; Quyển số 01/2014, ngày 28/8/2015 của UBND xã K, huyên Yên Sơn (nay là thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, mang tên vợ TRẦN THỊ PHƯƠNG T, mang tên chồng TRẦN VĂN L.

- 02 (Hai) bản sao có chứng thực Giấy khai sinh đứng tên Trần Thị Ngọc Đ, sinh ngày 21/11/2017 và Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 12/7/2019.

- 02 (Hai) bản sao có chứng thực Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân đứng tên TRẦN THỊ PHƯƠNG T và TRẦN VĂN L.

- 01 (Một) Xác nhận thông tin về nơi cư trú đối với TRẦN VĂN L có nơi ở hiện tại: Thôn 12, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- 01 (Một) bản sao có chứng thực Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Trần Thị Nhàn;

Anh L cung cấp: 03 bản sao Bảng thanh toán tiền lương tháng 10, 11, 12 năm 2022, của Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Tây Đô - Hà Nội, trả lương cho anh TRẦN VĂN L.

Tòa án nhân dân thành phố T xác minh tại địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở của chị TRẦN THỊ PHƯƠNG T và anh TRẦN VĂN L được biết: Chị T và anh L là vợ chồng có đăng ký kết hôn; có hộ khẩu thường trú tại thôn 12, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vợ chồng chị T anh L trước đây chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn có đánh, cãi chửi nhau gia đình và địa phương phải can ngăn. Theo địa phương được biết vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong làm kinh tế. Chị T và anh L có 02 người con chung là cháu Trần Thị Ngọc Đ và cháu Trần Thị Ngọc A. Chị T xin ly hôn với anh L địa phương có ý kiến là đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đã tiến hành hòa giải cho các đương sự nhiều lần, nhưng không thành.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, thụ lý và giải quyết vụ án sơ thẩm về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các phần tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tố tụng quy định; ý thức chấp hành pháp luật của các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 235; Điều 246; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.

* Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị TRẦN THỊ PHƯƠNG T được ly hôn với anh TRẦN VĂN L.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là giao cháu Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 12/7/2019 và cháu Trần Thị Ngọc Đ, sinh ngày 21/11/2017, cho anh L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung các đương sự đều xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung các đương sự đều xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

- Chị T phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị TRẦN THỊ PHƯƠNG T và anh TRẦN VĂN L được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại tại Uỷ ban nhân dân xa Kim Phú, huyện Y (nay là thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, vào ngày 28 tháng 8 năm 2015, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Về tình cảm vợ chồng thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến khoảng đầu năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ngày càng mâu thuẫn căng thẳng không thể cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, nên chị T có đơn xin ly hôn với anh L gửi Toà án giải quyết. Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị T và anh L có mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; thực tế vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau đã lâu ngày, nên chấp nhận đơn và yêu cầu của chị T là được ly hôn với anh L theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T và anh L có 02 người con chung là cháu Trần Thị Ngọc Đ, sinh ngày 21/11/2017 và cháu Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 12/7/2019. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm cháu Đ và cháu A đều là người chưa đủ 18 tuổi, nên cần phải có người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Xét thấy anh L là người có đủ điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung hơn chị T, cũng như tại phiên tòa chị T và anh L tự thỏa thuận với nhau về việc giao nuôi con chung khi ly hôn. Xét thấy sự thỏa thuận của chị T và anh L là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên giao cháu Đ và cháu A cho anh L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh L tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung, nên chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là có căn cứ theo Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với thực tế.

[4] Về tài sản chung các bên đương sự đều xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung không có, nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.

Anh L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH**:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 235; Điều 246; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.

**1. *Tuyên xử***: *Về quan hệ hôn nhân*: Chị TRẦN THỊ PHƯƠNG T được ly hôn với anh TRẦN VĂN L.

**2.** *Về con chung*: Công nhận sự thoả thuận của các đương sự: Giao cháu Trần Thị Ngọc Đ, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2017 và cháu Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 12 tháng 7 năm 2019, cho anh TRẦN VĂN L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị TRẦN THỊ PHƯƠNG T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh TRẦN VĂN L và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

**3.** *Về án phí*: - Chị TRẦN THỊ PHƯƠNG T phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000474, ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Chị TRẦN THỊ PHƯƠNG T đã nộp đủ tiền án phí.

- Anh TRẦN VĂN L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

**4.** *Về quyền kháng cáo*: Chị TRẦN THỊ PHƯƠNG T và anh TRẦN VĂN L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

*"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c-ưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".*

***Nơi nhận***:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang;
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TAND TP. Tuyên Quang.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Anh Tuấn**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Anh Tuấn**